

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214,996,783,153	234,115,120,467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29,156,675,322	30,971,242,087
1. Tiền	111		29,156,675,322	18,971,242,087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,100,000,000	6,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	8,100,000,000	6,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124,695,898,029	135,566,494,813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	89,991,465,512	118,997,744,905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,346,453,340	5,504,134,196
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	34,585,776,630	14,292,413,165
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3,227,797,453)	(3,227,797,453)
IV. Hàng tồn kho	140		52,931,147,367	61,477,383,567
1. Hàng tồn kho	141	V.6	52,931,147,367	61,477,383,567
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		113,062,435	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		113,062,435	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,906,520,434	64,090,367,762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40,669,663,275	41,150,219,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	36,371,036,845	36,793,884,949
- Nguyên giá	222		562,650,934,556	560,831,231,374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526,279,897,711)	(524,037,346,425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,298,626,430	4,356,334,763
- Nguyên giá	228		8,262,859,922	8,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,964,233,492)	(3,906,525,159)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5,227,744,087	2,876,033,325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7b	5,227,744,087	2,876,033,325
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18,999,113,072	20,054,114,725
1. Chi phí chờ phân bổ dài	271	V.10b	18,380,540,400	19,418,031,933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		618,572,672	636,082,792
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		279,903,303,587	298,205,488,229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138,598,161,581	150,175,442,039
I. Nợ ngắn hạn	310		124,725,342,227	136,317,622,685
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	36,703,318,217	7,156,229,872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,849,777,277	32,424,119,736
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		603,399,565	603,399,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	13,132,330,005	21,977,317,907
5. Phải trả người lao động	315		3,999,780,889	12,897,139,163
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	135,762,570
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	66,167,732,260	54,831,249,858
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	-	5,000,000,000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,269,004,014	1,292,404,014
II. Nợ dài hạn	330		13,872,819,354	13,857,819,354
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	13,559,914,779	13,544,914,779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141,305,142,006	148,030,046,190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn	412		4,078,650,000	4,078,650,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		390,000,000	390,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,165,049,459	9,889,953,643
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		9,889,953,643	5,626,211,704
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6,724,904,184)	4,263,741,939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279,903,303,587	298,205,488,229

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	421,239,736,860	325,456,663,180	421,239,736,860	325,456,663,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8,295,755,306	4,679,889,098	8,295,755,306	4,679,889,098
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		412,943,981,554	320,776,774,082	412,943,981,554	320,776,774,082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	392,493,362,103	305,352,399,042	392,493,362,103	305,352,399,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		20,450,619,451	15,424,375,040	20,450,619,451	15,424,375,040
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	166,081,778	312,334,981	166,081,778	312,334,981
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	10,857,534	-	10,857,534	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10,857,534	-	10,857,534	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	36,274,847,872	29,453,168,323	36,274,847,872	29,453,168,323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9,080,527,631	8,983,259,439	9,080,527,631	8,983,259,439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(24,749,531,808)	(22,699,717,741)	(24,749,531,808)	(22,699,717,741)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	18,438,797,260	16,014,828,082	18,438,797,260	16,014,828,082
13. Chi phí khác	32	VI.7	269,451,352	262,812,468	269,451,352	262,812,468
14. Lợi nhuận khác	40		18,169,345,908	15,752,015,614	18,169,345,908	15,752,015,614
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,580,185,900)	(6,947,702,127)	(6,580,185,900)	(6,947,702,127)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	127,208,164	51,570,093	127,208,164	51,570,093
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		17,510,120	17,510,120	17,510,120	17,510,120
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(6,724,904,184)	(7,016,782,340)	(6,724,904,184)	(7,016,782,340)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(589)	(614)	(589)	(614)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(589)	(614)	(589)	(614)

Người lập biểu

Trần Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Cường

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,580,185,900)	(6,947,702,127)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,300,259,619	2,223,132,684
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(166,081,778)	(312,334,981)
- Chi phí lãi vay	06		10,857,534	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4,435,150,525)	(5,036,904,424)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		10,662,880,654	(13,315,842,622)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		8,546,236,200	7,119,615,357
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,346,503,183)	(12,561,030,262)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,037,491,533	(1,822,217)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,857,534)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(334,585,439)	(1,062,196,699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23,400,000)	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,096,111,706	(24,861,180,867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,171,413,944)	(372,132,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	-
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		260,735,473	397,491,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,910,678,471)	15,025,359,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,800,000,000	6,604,647,124
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,800,000,000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,000,000,000)	6,604,647,124

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,814,566,765)	(3,231,174,689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,971,242,087	44,509,710,192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29,156,675,322	41,278,535,503

Người lập biên

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2025

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2,988,303,300	3,121,383,350
Tiền gửi gửi không kì hạn	26,168,372,022	15,849,858,737
Các khoản tương đương tiền (*)		12,000,000,000
Cộng	29,156,675,322	30,971,242,087

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn (có kì hạn dưới 1 năm)				
Ngân hàng TMCP Công thương VN	7,000,000,000	7,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng TMCP NN & PT NN TH	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Cộng	8,100,000,000	8,100,000,000	6,100,000,000	6,100,000,000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,008,283,947	52,245,916,152
Công ty TNHH TM thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	45,506,735,818	56,926,282,616
Công ty TNHH TM và DV Tuấn Chung	2,950,000,000	3,684,517,609
Phải thu khách hàng khác	19,526,445,747	6,141,028,528
Cộng	89,991,465,512	118,997,744,905
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,008,283,947	52,245,916,152
Cộng	22,008,283,947	52,245,916,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	34,585,776,630	-	14,292,413,165	-
Ký cược, ký quỹ vô chai tổng công ty	7,419,503,800	-	7,385,716,600	-
Phải thu hỗ trợ bán hàng TCT (tạm tính)	20,143,794,499	-	-	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	89,063,019	-	183,716,714	-
Phải thu khác	6,933,415,312	-	6,722,979,851	-
b/ Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000	-	10,000,000	-
Cộng ngắn và dài hạn	34,595,776,630	-	14,302,413,165	-

* Phải thu bên liên quan :

(Kí cược vô kết Tổng công ty)

7,419,503,800 7,385,716,600

CP Hỗ trợ bán hàng cho TCTY

20,143,794,499 0

5. Nợ xấu

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,227,797,453	-		3,227,797,453	-	

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,538,854,912	-	26,395,838,869	-
Công cụ, dụng cụ	758,821,324	-	933,993,020	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,894,713,780	-	9,759,716,381	-
Sản phẩm	7,940,008,191	-	3,801,877,438	-
Hàng hoá	4,798,749,160	-	20,585,957,859	-
Cộng	52,931,147,367	-	61,477,383,567	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
-Dự án cung cấp hơi nóng bão hòa	27,000,000	0
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC	2,397,500,577	72,789,815
Đầu tư máy lắp kết tự động	69,000,000	69,000,000
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa	2,404,458,056	2,404,458,056
Cộng	5,227,744,087	2,876,033,325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	80,583,087,723	449,436,326,444	24,075,609,272	6,736,207,935	560,831,231,374
Số tăng trong kỳ	-	252,825,000	1,566,878,182	-	1,819,703,182
- Mua trong kỳ	-	252,825,000	1,566,878,182	-	1,819,703,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,583,087,723	449,689,151,444	25,642,487,454	6,736,207,935	562,650,934,556
Giá trị hao mòn lũy kế	68,711,379,759	428,365,600,390	21,306,125,390	5,654,240,886	524,037,346,425
Số dư đầu năm	619,874,086	1,130,870,675	370,755,863	121,050,662	2,242,551,286
Số tăng trong kỳ	619,874,086	1,130,870,675	370,755,863	121,050,662	2,242,551,286
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	69,331,253,845	429,496,471,065	21,676,881,253	5,775,291,548	526,279,897,711
Giá trị còn lại	11,871,707,964	21,070,726,054	2,769,483,882	1,081,967,049	36,793,884,949
Tại ngày đầu năm	11,251,833,878	20,192,680,379	3,965,606,201	960,916,387	36,371,036,845
Tại ngày cuối kỳ	42,074,681,705	391,271,080,191	16,313,138,691	3,673,377,979	453,332,278,566
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,906,525,159	3,906,525,159
Số tăng trong kỳ	-	57,708,333	57,708,333
- Khấu hao trong kỳ		57,708,333	57,708,333
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3,964,233,492	3,964,233,492
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	603,803,763	4,356,334,763
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	546,095,430	4,298,626,430

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,565,328,922

31/03/2026 01/01/2026

10. Chi phí chờ phân bổ

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	18,380,540,400	19,418,031,933
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	5,894,948,806	5,973,029,657
Bao bì vỏ kết, pallet	12,150,056,673	13,027,272,374
Sửa chữa lớn tài sản cố định	335,534,921	417,729,902
Cộng	18,380,540,400	19,418,031,933

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	3,800,000,000	8,800,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	3,800,000,000	8,800,000,000	-	-

Chi tiết : Đầu kì nợ NH VCB Thanh Hóa 5 tỷ; trong kì vay NH CTSS 3,8 tỷ ; cuối kì đã trả hết khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36,703,318,217	36,703,318,217	7,156,229,872	7,156,229,872
Công ty CP Hanacans	1,295,865,882	1,295,865,882	-	-
Công ty TNHH TM TH và lương thực Quang Trung	1,116,481,800	1,116,481,800	-	-
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	3,399,139,482	3,399,139,482	1,492,978,001	1,492,978,001
Công ty TNHH Baosteel can making (Huế Việt Nam)	1,128,778,821	1,128,778,821	2,339,263,173	2,339,263,173
Chi nhánh Cty TNHH asia packaging industries Việt nam tại Miền bắc	1,866,836,510	1,866,836,510	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	265,078,440	265,078,440	64,168,416	64,168,416
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	676,350,000	676,350,000	-	-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình	112,200,000	112,200,000	-	-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	16,200,000	16,200,000	17,059,118	17,059,118
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	23,667,567,694	23,667,567,694	-	-
Phải trả đối tượng khác	3,158,819,588	3,158,819,588	3,242,761,164	3,242,761,164
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	37,016,222,792	37,016,222,792	7,469,134,447	7,469,134,447
		31/03/2026	01/01/2026	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		24,737,396,134	81,476,101	
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình		112,200,000	-	
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		16,200,000	17,307,685	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		676,350,000	-	
Công ty CP Bao bì Habeco		265,078,440	64,168,416	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		23,667,567,694	-	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,543,872,095	7,611,820,031	9,800,396,235	1,355,295,891
Thuế TNDN	329,871,179	127,208,164	334,585,439	122,493,904
Thuế TNCN	59,175,550	169,864,569	229,040,119	0
Thuế TTĐB	18,044,399,083	36,761,278,007	43,151,136,880	11,654,540,210
Thuế khác	-	6,669,556	6,669,556	0
Cộng	21,977,317,907	44,676,840,327	53,521,828,229	13,132,330,005
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	0	-	113,062,435	113,062,435
Cộng	-	-	113,062,435	113,062,435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn		
Chi phí nhân viên		135,762,570
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	<u>-</u>	<u>135,762,570</u>
15. Phải trả khác	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	265,461,519	75,454,329
Phải trả tiền Cược chai kết	31,956,749,800	32,187,901,800
Tiền bản quyền + cược vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	7,445,630,227	7,414,803,350
Phải trả hỗ trợ khách hàng	208,299,000	571,129,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,291,591,714	14,581,960,579
Cộng	<u>66,167,732,260</u>	<u>54,831,249,858</u>
* Phải trả bên liên quan :		
(Tiền bản quyền + cược vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	7,445,630,227	7,414,803,350
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7,608,570,633	7,593,570,633
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	722,002,788	722,002,788
Cộng	<u>13,559,914,779</u>	<u>13,544,914,779</u>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358
17 Cổ tức, lợi nhuận phải trả	603,399,565	603,399,565
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát	1,458,324,000	1,461,456,000
Công ty CP đầu tư LUST.H	0	985,881,623
Công ty TNHH thủy tinh MaLaya VN	341107200	
Công ty CP thanh máy Miền Trung	574,797,600	
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	0	1,077,808,330
Tổng công ty CP Bia rượu NGK HN	0	912,460,303
Trả trước cho người bán khác	972,224,540	1,066,527,940
Cộng	<u>3,346,453,340</u>	<u>5,504,134,196</u>
17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn :	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty TNHH TM Phương Mai		6,499,078,185
Công ty TNHH Xuân Quang		2,886,439,773
Công ty TNHH TM và DV Dương Bách		2,864,972,333
Công ty TNHH DV và TM Sơn Huệ		3,199,169,013
Đối tượng khác	2,849,777,277	16,974,460,432
	<u>2,849,777,277</u>	<u>32,424,119,736</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	390,000,000	9,437,810,418	147,577,902,965
Lãi trong kỳ năm trước					4,263,741,939	4,263,741,939
Chia cổ tức					(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(289,000,000)	(289,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(666,456,214)	(666,456,214)
Tăng / giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	390,000,000	9,889,953,643	148,030,046,190
Giảm vốn trong năm						-
Lãi trong kỳ					(6,724,904,184)	(6,724,904,184)
Chia cổ tức						-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng / giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	390,000,000	3,165,049,459	141,305,142,006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a/ Ngoại tệ các loại****b/ Nợ khó đòi đã xử lý**

1,195,310,556 1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a/ Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
	420,189,105,088	324,570,483,107

Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác

1,050,631,772 886,180,073

Cộng**421,239,736,860 325,456,663,180****b/ Doanh thu đối với các bên liên quan**

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội

24,601,920,421 21,935,325,515

- Doanh thu chưa VAT

44,949,047,200 40,048,648,640

- Thuế tiêu thu đặc biệt

20,347,126,779 18,113,323,125

Công ty CP bia Hà Nội - Nghệ An (mua bia -hàng hóa)

266,167,300 323,414,222

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại**8,295,755,306 4,679,889,098****3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
	392,493,362,103	305,352,399,042

Cộng**392,493,362,103 305,352,399,042**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166,081,778	312,334,981
Lãi thanh lý khoản đầu tư		
Cộng	166,081,778	312,334,981
5. Chi phí tài chính	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
Lãi tiền vay	10,857,534	-
Cộng	10,857,534	-
6. Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng Tổng công ty	18,446,746,505	15,934,955,185
Các khoản khác	(7,949,245)	79,872,897
	18,438,797,260	16,014,828,082
7. Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
Phạt vi phạm hành chính+ truy thu thuế	6,669,556	30,673
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn+tiền thuê đất Nghi sơn	262,781,796	262,781,795
	269,451,352	262,812,468
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,080,527,631	8,983,259,439
Chi phí công cụ , dụng cụ	136,589,957	115,313,994
Chi phí nhân viên quản lý	3,447,489,802	3,004,031,835
Tiền thuế	-	4,000,000
Khấu hao TCSĐ	378,914,806	330,701,371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,215,637,780	495,946,149
Các khoản chi phí QLDN khác	3,901,895,286	5,033,266,090
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36,274,847,872	29,453,168,323
Chi phí công cụ , dụng cụ	1,264,230,781	194,627,185
Chi phí bao bì luân chuyển	1,744,422,444	278,604,866
Chi phí nhân viên	3,980,301,899	3,447,078,307
Chi phí KHTSCĐ	145,615,112	145,615,113
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	24,373,871,941	3,510,720,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,126,043,677	5,348,669,645
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,640,362,018	16,527,852,995
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Từ 01/01/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u>
	<u>đến 31/03/2026</u>	<u>đến 31/03/2025</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu,ccdc	44,566,622,332	27,510,904,738
Chi phí nhân công	11,949,102,004	10,164,379,545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,300,259,619	2,223,132,684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,396,920,311	8,337,510,266
Chi phí khác bằng tiền	29,576,478,273	26,333,974,736
Cộng	97,789,382,539	74,569,901,969

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,580,185,900)	(6,947,702,127)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,216,226,720	7,205,552,593
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,303,777,320	7,293,103,193
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	-	-
+ Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	7,303,777,320	7,293,103,193
+ Các khoản tăng khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	87,550,600	87,550,600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi trái phiếu		
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN	87,550,600	87,550,600
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế hợp nhất	636,040,820	257,850,466
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	127,208,164	51,570,093

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,724,904,184)	(7,016,782,340)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6,724,904,184)	(7,016,782,340)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,424,570	11,424,570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(589)	(614)

VII. Thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	16,720,391,735
		Phí bản quyền	24,191,136
		Mua hàng hóa	333,505,104,310
		Phí thuê kho	388,689,000
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình		Phí thuê kho+ Bốc xếp	104,980,168
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		Phí bốc xếp	15,000,000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	934,170,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	478,643,000
Công ty cổ phần Bia Hà nội - Nghệ An	Bên liên quan	doanh thu hàng hóa	266,167,300

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng

là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025 và cả năm 2025 đã được kiểm toán

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường